

1.

TỰ LOẠI*(Parts of Speech)*

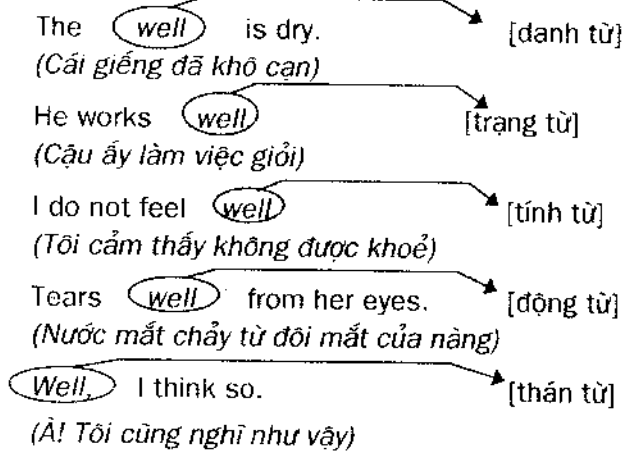
Tiếng Anh có tám tự loại hay loại từ (parts of speech, word classes, syntactic categories, kinds of words):

1. Danh từ (Noun)
2. Đại danh từ hay đại từ (Pronoun)
3. Động từ (Verb)
4. Tính từ (Adjective)
5. Phó từ hay trạng từ (Adverb)
6. Giới từ (Preposition)
7. Liên từ (Conjunction)
8. Thán từ (Interjection)

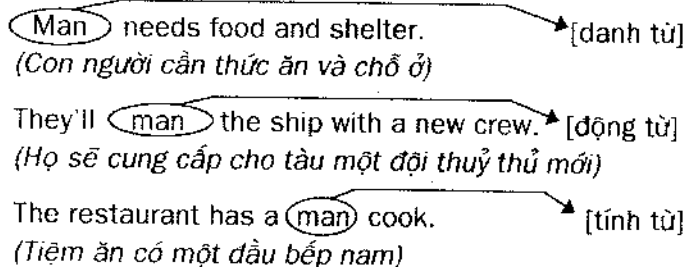
Mỗi tự loại đảm nhận một công việc riêng biệt trong câu. Các tự loại được phân chia dựa theo chức năng (*function*) và hình thức (*form*).

1.1 PHÂN CHIA TỰ LOẠI THEO CHỨC NĂNG:

Phân chia tự loại theo chức năng là dựa vào công việc của từ đảm nhận trong câu. Vì một từ có thể đảm nhận nhiều công việc khác nhau nên nó có thể thuộc một tự loại trong câu này nhưng lại thuộc về một tự loại khác trong câu khác. Chúng ta hãy xem từ *well* trong những câu sau đây:



Từ *man* trong các ví dụ sau cũng được dùng như danh từ, động từ, tính từ và thán từ:



Man! That was good. [thán từ]
(A! Thật là tuyệt)

1.2 PHÂN CHIA TỰ LOẠI THEO HÌNH THỨC:

Phân chia tự loại theo hình thức là dựa vào các tiếp tố (affix) gắn với từ, nếu có. Nhờ đó, chúng ta có thể ít nhiều đoán được một từ thuộc tự loại nào, ví dụ:

a) danh từ với *-ist, -dom, -ness, -ship, -hood, -red*:

artist (họa sĩ)	freedom (tự do)
dramatist (nhà soạn kịch)	wisdom (sự thông thái)
darkness (bóng tối)	hardship (nỗi gian truân)
sweetness (sự ngọt ngào)	friendship (tình bạn)

b) động từ với *-ed, -ing, -en, -ize, -fy, -ate*:

changed (đã thay đổi)	weaken (làm cho yếu)
walked (đã đi bộ)	sweeten (làm cho ngọt)
modernize (hiện đại hoá)	purify (làm cho tinh khiết)
minimize (giảm thiểu)	simplify (làm cho đơn giản)

c) tính từ với *-ous, -ed, -en, -less, -ly, -ful*:

famous (nổi tiếng)	talented (có tài)
continuous (tiếp diễn)	learned (có học)
wooden (bằng gỗ)	fearless (không sợ hãi)
woollen (bằng len)	hopeless (không hi vọng)

Nắm vững tự loại là điều rất quan trọng trong việc học ngoại ngữ. Thiếu kiến thức về tự loại, người học sẽ không thể nào viết và nói được câu đúng, cũng như không thể nào phân biệt được giữa câu đúng và câu sai.

Người ta thường phân chia tám tự loại nêu trên thành hai nhóm lớn:

1) Open word classes (tự loại có thể nhận thêm từ mới) gồm có: danh từ, động từ, tính từ, trạng từ. Số lượng mỗi tự loại thuộc nhóm này có thể từ một vài nghìn đến cả trăm nghìn từ. Nhóm này bao gồm các *content words*, là những từ mang nghĩa nội dung hay nghĩa từ vựng (lexical meaning) như *home* (nhà ở, quê hương), *bridge* (cây cầu), *slowly* (chậm chạp).

2) Closed word classes (tự loại có số lượng từ giới hạn) gồm đại từ, giới từ, liên từ và thán từ. Số lượng mỗi tự loại thuộc nhóm này chỉ từ vài từ đến vài mươi từ và rất ít khi nhận thêm từ mới. Nhóm này bao gồm các *function words*, là những từ ít mang nghĩa nội dung nhưng lại đóng vai trò quan trọng trong quan hệ cú pháp của câu, như *on* (ở trên), *beside* (bên cạnh), *he* (ông ấy), *and* (và).

Phương pháp phân chia tự loại cũng như các định nghĩa về tự loại trong các chương sau còn đang gây nhiều tranh cãi giữa các nhà ngôn ngữ về giá trị và tính khoa học của chúng. Tuy vậy, chúng vẫn được chấp nhận rộng rãi từ xưa đến nay trong việc giúp con người học ngoại ngữ.

Art N Pro V adj adv PP C

• Bài tập 1

Identify the parts of speech in the following sentences. The first one is done as an example. (Hãy xác định tự loại trong những câu sau đây. Câu đầu tiên được làm như ví dụ mẫu)

1. I always enjoy classical music.
(Pro) (Adv) (V) (Adj) (N)
2. The lake was silvery under the moon's light.
3. An old ruined cottage was near the church.
4. He has not only a first-class brain but he is also a tremendously hard worker.
5. That distinguished man in the new coat was my teacher.
6. I think the man who is talking to John works for my company.
7. Speaking in public for the first time can be a terrifying experience.
8. The boys couldn't go swimming because the sea was very rough.
9. The new constructed bridge at the bend is closed today.
10. George forgot to water the plant for a week, however it was still alive.

• Bài tập 2

What are the parts of speech of the words *that* in the following sentence?

(Tự loại của các từ 'that' trong câu sau đây là gì?)

I pointed out ¹ that ² that ³ 'that' ⁴ that ⁵ that man had written was in the wrong place.

• Bài tập 3

Jacobberwockey sentences, in which nonsense words are used as nouns, verbs, adjectives, and adverbs, illustrate the fact that identification of form classes (=parts of speech) does not depend on meaning. See if you can identify the nouns, verbs, adjectives and adverbs in the following:

(Câu *Jacobberwockey*, trong đó các từ vô nghĩa được dùng như danh từ, động từ, tính từ và trạng từ, chứng tỏ rằng việc xác định tự loại không tùy thuộc vào nghĩa của từ. Bạn hãy xác định các danh từ, động từ, tính từ và trạng từ trong các câu sau đây)

1. A rather gooby sebblewidge was borgling its tangleness.
2. As the grabic sworgmond stropped down its metical warronge, the carattiness of an astingen could be horlowed shaster and shaster.

• Bài tập 4

Fill in the blanks with the appropriate word forms. The first one is done as an example. (Hãy điền vào chỗ trống bằng các hình thức từ đúng. Câu đầu tiên được làm như ví dụ mẫu)

Noun	Adjective	Verb	Adverb
1. difference	<i>different</i>	<i>differ</i>	<i>differently</i>
2. _____	_____	complete	_____
3. _____	beautiful	_____	_____
4. decision	_____	_____	_____
5. _____	_____	_____	deeply
6. _____	_____	prohibit	_____
7. _____	emphatic	_____	_____
8. _____	_____	free	_____
9. origin	_____	_____	_____
10. _____	restrictive	_____	_____

• Bài tập 5

Write the word forms related to the names of fields, to adjectives describing those fields, and to people involved in those fields (*Hãy viết các hình thức từ liên hệ với các lĩnh vực, với các tính từ mô tả các lĩnh vực đó và với những người liên quan trong các lĩnh vực đó*).

Field	Person	Adjective
1. art	<i>artist</i>	<i>artistic</i>
2. law	_____	_____
3. _____	musician	_____
4. _____	_____	athletic
5. _____	surgeon	_____
6. architecture	_____	_____
7. _____	_____	scientific
8. humour	_____	_____
9. _____	linguist	_____
10. _____	_____	political

• Bài tập 6

Choose the correct word in parentheses for each sentence. The first one is done as an example (*Hãy chọn từ đúng trong ngoặc cho mỗi câu. Câu đầu tiên được làm như ví dụ mẫu*)

1. Scientists (*differ/different*) in their opinions of how stars (*originate/origin*).
2. Writer Ernest Hemingway was known for his (*simple/simply*) language.
3. Floods cause billions of dollars worth of damage (*annual/annually*).
4. Nowadays big cargo ships prove (*commercial/commercially*) impractical.
5. David Copperfield is a famous (*magic/magician*).
6. The Richter scale measures the (*severely/severity*) of earthquakes.
7. The museum has a world-famous (*collection/collecting*) of fossils.
8. The young man, who had no (*formal/formally*) training in art, became famous for his paintings of the sea.

9. The cherry is one of the only fruits that will not (ripe/ripen) if it is removed from the tree.
10. (Regular/Regularly) airmail service in the United States began in 1918.

• Bài tập 7

Fill the blanks in the sentences with a word related to the word in capital letters. The first one is done as an example (*Hãy điền vào chỗ trống trong những câu sau bằng một từ liên hệ với từ được in hoa. Câu đầu tiên được làm như ví dụ mẫu*).

- | | |
|---|------------|
| 1. He said 'Good morning' in a most <i>friendly</i> way. | FRIEND |
| 2. Her teacher will _____ her to take this examination. | COURAGE |
| 3. He is a nice chap but even his children sometimes laugh at his _____. | STUPID |
| 4. This book does not say much about prices, but is very _____ about everything else. | INFORM |
| 5. These quantities are _____ for the number of orders received. | SUFFICIENT |
| 6. She has one of the biggest _____ in Britain. | COLLECT |
| 7. The _____ she gave last night was marvellous. | PERFORM |
| 8. I'm looking for a _____ gift for my grandmother. | SUIT |
| 9. I'm tired of your _____ behaviour. | CHILD |
| 10. He was turned down for the job because he was not _____. | QUALIFY |

• Bài tập 8

Circle the one italicized word that would not be considered correct. The first one is done as an example (*Hãy khoanh tròn một từ in nghiêng được dùng không đúng. Câu đầu tiên được làm như ví dụ mẫu*).

1. My father was interested in the *field* of *literary* and *music*.
2. Goats are *extremely destruction* to natural *vegetation*.
3. Wild plants were of *considerable important* to early *settlers*.
4. A branch of *linguistics* is *semantics*, which *analysis* the meaning of words.
5. One *characteristic* of her poems is the *sharp* of her *images*.
6. A dog should be checked *regularly* to ensure that it *remains* in good *healthy*.
7. *Hunting* techniques were *highly* developed in regions where agriculture was less *success*.
8. *Scientific* requires the careful *collection* and *organisation* of data.
9. The unit of *measuring* called the foot was *originally* based on the *length* of the human foot.
10. Walt Disney made many technical *advances* in the *use* of sound, colour, and *photographing*.

2. DANH TỪ

(Nouns)

2.1 ĐỊNH NGHĨA (Definition)

Danh từ là từ dùng để đặt tên cho người, vật, nơi chốn hoặc ý tưởng (*A noun is a word used to name a person, thing, place, or idea*).

Danh từ là một từ có thể:

- dùng làm chủ ngữ hay tân ngữ cho một động từ.
- dùng làm tân ngữ cho một giới từ.
- làm bổ ngữ cho các động từ như *be*, *become*, *seem*.
- được phẩm định bằng một tính từ.

Một số nhà ngôn ngữ học không căn cứ vào chức năng hoặc tính chất mà định nghĩa danh từ dựa vào cấu trúc: danh từ là từ có thể xuất hiện trong một hoặc nhiều mẫu câu như:

I like my _____.

The _____ was interesting.

Did you see their _____?

It was full of _____.

2.2 CÁC LOẠI DANH TỪ (Kinds of nouns)

Danh từ được phân thành hai loại chính: danh từ cụ thể và danh từ trừu tượng.

2.2.1 Danh từ cụ thể (Concrete nouns):

Danh từ cụ thể là danh từ chỉ một cái gì đó chúng ta có thể cảm thấy trực tiếp qua giác quan: *man*, *cat*, *pencil*, *John*, *mountain*, *London*.

Danh từ cụ thể được phân thành hai tiểu loại:

- Danh từ riêng** (Proper nouns): là danh từ dùng để chỉ riêng một đối tượng nhất định nào đó và luôn luôn được viết hoa: *John*, *London*, *America*. Danh từ riêng đôi khi còn được dùng như danh từ chung:

He is called the Shakespeare of India.

(Ông ta được gọi là Shakespeare [nhà soạn kịch và nhà thơ lớn người

Anh] của Ấn Độ).

- Danh từ chung** (Common nouns): là danh từ dùng để chỉ những đối tượng có thể áp dụng chung: *man*, *cat*, *pencil*, *mountain*. Trong danh từ chung còn có các tiểu loại như *danh từ tập hợp* (collective noun) dùng để chỉ một nhóm hay tập hợp (*class*, *family*, *party*) và *danh từ chỉ vật liệu* (material noun) như *sugar*, *sand*, *oil* v.v...

2.2.2 Danh từ trừu tượng (Abstract nouns):

Danh từ trừu tượng là danh từ chỉ một phẩm chất, đặc tính, trạng thái hay hoạt động:

bravery (<i>lòng can đảm</i>)	happiness (<i>hạnh phúc</i>)
goodness (<i>cái tốt</i>)	existence (<i>sự tồn tại</i>)
truth (<i>chân lý</i>)	departure (<i>sự khởi hành</i>)

Các danh từ trừu tượng thường không đếm được. Chúng không có số nhiều và không có *a, an* ở số ít.

2.3 DANH TỪ ĐẾM ĐƯỢC VÀ KHÔNG ĐẾM ĐƯỢC (Countable & uncountable nouns)

2.3.1 Danh từ đếm được (Countable nouns):

Danh từ đếm được như tên gọi, là danh từ chỉ các đối tượng có thể đếm được (một, hai, ba, bốn...). Danh từ đếm được *luôn luôn có cả hình thức số ít và số nhiều*.

Số ít	Số nhiều
boy (<i>đứa con trai</i>)	boys (<i>những đứa con trai</i>)
chair (<i>cái ghế</i>)	chairs (<i>những cái ghế</i>)
box (<i>cái hộp</i>)	boxes (<i>những cái hộp</i>)

2.3.2 Danh từ không đếm được (Uncountable nouns):

Danh từ không đếm được là những danh từ chỉ vật liệu hoặc khái niệm, không có *a, an* ở số ít và không có *-s, -es* ở số nhiều:

water (<i>nước</i>)	chalk (<i>phấn</i>)
paper (<i>giấy</i>)	happiness (<i>hạnh phúc</i>)

Chúng ta **không thể nói**: **a water, *a chalk, *a happiness* (sai) nhưng chúng ta có thể dùng chúng kèm với các danh từ chỉ sự đo lường như:

- three glasses of water (*ba li nước*)
- two cups of tea (*hai tách trà*)
- a slice of bread (*một miếng bánh mì*)
- a drop of oil (*một giọt dầu*)
- two pieces of chalk (*hai viên phấn*)

hoặc với những danh từ khác như:

- a source of happiness (*một nguồn hạnh phúc*)
- a piece of advice (*một lời khuyên*)
- a piece of work (*một công việc*)
- a ray of light (*một tia sáng*)

Danh từ không đếm được không có hình thức số nhiều. Chúng thường kết hợp với *some, a lot of, much, a little* để diễn tả số lượng (*some advice, a lot of mail, much traffic*). Một vài danh từ không đếm được có thể dùng như danh từ đếm được. Khi đó, chúng thường có ý nghĩa khác.